TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 30-01-2023
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T - TỈNH LONG AN

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Thùy Diễm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Thế Phương Nam
2. Ông Võ Đức Huy

Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Thanh Hằng – Thư ký Toà án nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Trần Thị Kim Loan – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 328/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2022 về việc "*Tranh chấp ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 112/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2023/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà A, sinh năm 2001

Địa chỉ: ấp 2, xã N, huyện T, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Ông B, sinh năm 1991

Địa chỉ: ấp 3, xã N, huyện T, tỉnh Long An.

(các đương sự vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 31/10/2022, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà A trình bày:

Do quen biết nên bà và ông B đã xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2021, có tổ chức cưới hỏi, được gia đình 2 bên đồng ý và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N vào ngày 24/02/2021. Sau khi cưới bà và ông B sống chung với gia đình ông B. Cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp nên dẫn đến cãi vã. Khoảng 02 tháng nay bà và ông B không còn sống chung với nhau nữa, bà về nhà cha mẹ ruột ở. Từ đó đến nay bà và ông B không có gặp nhau cũng không bên nào có ý muốn

hàn gắn hạnh phúc gia đình. Nay xét thấy mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể tiếp tục nên bà yêu cầu được ly hôn với ông B.

Về con chung: bà và ông B không có con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông B không có lời trình bày.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án không tiến hành hòa giải được vì ông B vắng mặt không có lý do nên Tòa án quyết định đưa ra vụ án xét xử.

Tại phiên tòa, bà Trần Thị Kim Loan – đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo pháp luật tố tụng và các đương sự trong vụ án đã chấp hành pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Riêng bị đơn mặc dù đã được Tòa án tống đạt văn bản tố tụng nhưng vắng mặt tại phiên tòa.

Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu ly hôn của bà A là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận cho bà A được ly hôn với ông B. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: không có nên không xem xét.

Chứng cứ mà bà A cung cấp trong vụ án là: Bản chính giấy chứng nhận kết hôn; Bản sao sổ hộ khẩu và CMND của bà A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà A khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông B. Ông B cư trú tại xã N, huyện T, tỉnh Long An. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa, bà A vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Tại biên bản xác minh của Công an xã N xác nhận ông B có đăng ký thường trú và hiện sinh sống tại ấp 3, xã N, huyện T. Do đó, Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng tại nơi cư trú của ông B, ông B đã được thông báo về việc Tòa án thụ lý vụ án, về phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, về thời gian xét xử sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt, cũng không có lời trình bày hay ý kiến phản hồi gửi cho Tòa án. Căn cứ vào quy định tại các Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà A và ông B.

[2] Xét yêu cầu ly hôn của bà A, thấy rằng: bà A và ông B xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2021, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện T cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 24/02/2021 nên hôn nhân của bà

A và ông B là hôn nhân hợp pháp. Theo bà A trình bày nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp nên thường xuyên cãi vã, vợ chồng không có tiếng nói chung. Từ khoảng 02 tháng nay bà A và ông B không còn sống chung với nhau nữa. Từ đó đến nay bà A và ông B không có gặp nhau, cũng không ai có ý muốn hàn gắn hạnh phúc gia đình. Nay xét thấy tình cảm không còn nên bà A yêu cầu được ly hôn với ông B.

Về phía ông B, từ khi bà A nộp đơn khởi kiện đến nay mặc dù đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, biết rõ yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà A nhưng ông B cũng không có ý kiến gì, liên tiếp vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án cho thấy ông B không có ý định hàn gắn tình cảm vợ chồng và gìn giữ cuộc hôn nhân này. Căn cứ vào nguyên nhân mâu thuẫn mà bà A đã trình bày chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà A và ông B đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà A là phù hợp.

[3] Về con chung, tài sản chung, nợ chung: bà A trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: bà A phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A về việc *"Ly hôn"* với ông B.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà A được ly hôn với ông B.

2. Về án phí: Buộc bà A chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002749 ngày 14/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Long An. Bà A đã nộp đủ án phí.

Án xử sơ thẩm công khai, bà A và ông B vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng

chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện T;
- THA huyện T;
- UBND xã N;
- Các đương sự;
- Lưu HS;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa

Ngô Thị Thùy Diễm